TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/HN-ST
Ngày: 31-3-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Te

2. Ông Lê Văn Cảnh

- **Thư ký phiên Tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/01/2022 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/02/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố 1, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1978; địa chỉ: số 413, ấp B, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/12/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anhM tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (ghi tắt là UBND) xã T (G – B) vào ngày 06/7/2006. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và cùng chăm lo cho các con. Tuy nhiên đến năm 2011, do anhM thường xuyên uống rượu, bia, không lo làm ăn, chửi mắng và đánh đập chị khi say xỉn nên hai bên phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù chị nhiều lần khuyên nhủ, nhẫn nhịn nhưng anhM vẫn không thay đổi mà ngày càng quá đáng, khiến cho chị luôn sống trong áp lực và lo sợ. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay. Do anhM vẫn không thay đổi, cuộc sống hôn nhân không

còn hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng và không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anhM. Con chung: Nguyễn Thị Kiều T1 sinh năm 1995 và Nguyễn Hoài D sinh năm 1997 đã trưởng thành, có thể tự lo cho bản thân. Tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn VănM vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa:

Chị Nguyễn Thị T vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Anh Nguyễn VănM vắng mặt không có lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng, đầy đủ quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn được xét xử theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: về hôn nhân, chị T và anhM kết hôn trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T (G – B) vào ngày 06/7/2006 theo quy định pháp luật nên hôn nhân là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy, tính tình anhM không thay đổi, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên chị T quyết định ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để hai bên đoàn tụ nhưng anhM không tham gia, mặc dù đã được Tòa án tống đạt đầy đủ. Điều này chứng tỏ anhM không có ý định hàn gắn tình cảm của vợ chồng. Do đó xét thấy đời sống vợ chồng của chị T và anhM phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, hiện tại hai người đã ly thân, không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị T yêu cầu ly hôn với anhM là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung, Nguyễn Thị Kiều T1 sinh năm 1995 và Nguyễn Hoài D sinh năm 1997 đều đã trưởng thành và có thể tự lo cho bản thân, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xT xét. Tài sản chung chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Nợ chung chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị T được ly hôn với anhM;

+ Về con chung: Nguyễn Thị Kiều T1 sinh năm 1995 và Nguyễn Hoài D sinh năm 1997 đều đã trưởng thành và có thể tự lo cho bản thân, không yêu cầu giải quyết

+ Về tài sản chung: chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

+ Về nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn mặc dù đã được tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị T và anhM kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T (G – B) vào ngày 06/7/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2011, do bất đồng quan điểm, anhM thường xuyên uống rượu, bia nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân từ tháng 11/2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, cả hai không có thiện chí hoà giải, xoa dịu những bất đồng nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Trong quá trình tố tụng, chị T xác định hai bên không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn và giữ nguyên yêu cầu ly hôn; anhM mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vẫn không tham dự các phiên hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên tòa. Điều này khẳng định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Nguyễn Thị Kiều T1 sinh năm 1995 và Nguyễn Hoài D sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành và có thể tự lo cho bản thân, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xT xét.

[3] Về tài sản chung: chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xT xét.

[4] Về nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn VănM.

2/- Con chung: Nguyễn Thị Kiều T1 sinh năm 1995 và Nguyễn Hoài D sinh năm 1997 hiện đã trưởng thành và có thể tự lo cho bản thân, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xT xét.

3/- Tài sản chung: chị T trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xT xét.

4/- Nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004589 ngày 06/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã T, huyện G, tỉnh B;
- Lưu.